

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DOLATRUM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DOLATRUM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOLATRUM TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110057249

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 ngõ 107 phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984451148

Fax:

Email:

Website: sandocu.vn

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự              | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                              | 4662        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                       | 4669(Chính) |
| 12. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                               | 9511        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                              | 9512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9521 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9522 |
| 16. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 19. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1623 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                             | 1629 |
| 21. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 22. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 23. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                         | 2599 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4774 |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ logistics: hoạt động nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao | 5229 |
| 29. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 30. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3311 |
| 31. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 42. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 43. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 46. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 47. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ TRƯỜNG<br>SINH | Số 42 Nguyễn Tư<br>Giản, Phường<br>Phúc Tân, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0010830588<br>53                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|--|
| 2 | TRẦN BÌNH<br>ĐỘ    | Số 26 ngõ 107<br>phố Vĩnh Phúc,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 0360900256<br>47 |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |                  |  |
| 3 | PHẠM TIẾN<br>HOÀNG | Số 23/137 Lán<br>Bè, Phường Lam<br>Sơn, Quận Lê<br>Chân, Thành phố<br>Hải Phòng, Việt<br>Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 031560246        |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |                  |  |
| 4 | NGUYỄN<br>ĐỨC LINH | Số 48 ngách<br>515/13 đường<br>Hoàng Hoa<br>Thám, Phường<br>Vĩnh Phúc, Quận<br>Ba Đình, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 0010980221<br>39 |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                                                          | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |                  |  |

|   |                      |                                                                                        |                                    |        |             |        |                  |
|---|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 5 | NGUYỄN<br>HOÀNG HIỆP | Số 33 Hàng Vải,<br>Phường Hàng Bồ,<br>Quận Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 0010900244<br>41 |
|   |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                        | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN BÌNH ĐỘ**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/02/1990*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036090025647*

Ngày cấp: *10/05/2021*

Nơi cấp: *Cục CS Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *TDP Lâm Thọ, Thị trấn Quất Lâm, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 26 ngõ 107 phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội